

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đồng Nai, tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Thái Thị Hồng Yến	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Quang	Ủy viên
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc nhân sự
Bà Thái Thị Hồng Yến	Giám đốc thương mại
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc sản xuất

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014



Audit - Corporate Finance

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

Số: 149/2014/AP-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột giặt Net

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2014 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập ngày 08/8/2014 từ trang 04 đến trang 21. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Bột giặt Net cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Giám đốc
Giấy CNĐK HN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Thành viên độc lập của GMN International
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Giấy CNĐK HN kiểm toán số 1937-2013-148-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		203.912.347.771	226.899.153.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	94.402.126.659	126.567.333.830
1. Tiền	111		9.982.126.659	26.235.333.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.420.000.000	100.332.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	4.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		29.809.964.739	23.899.550.907
1. Phải thu của khách hàng	131		18.780.679.284	19.846.603.047
2. Trả trước cho người bán	132		10.639.580.034	3.585.326.657
5. Các khoản phải thu khác	135		412.641.617	490.557.399
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(22.936.196)	(22.936.196)
IV. Hàng tồn kho	140	6	67.336.481.704	70.418.845.503
1. Hàng tồn kho	141		67.336.481.704	70.418.845.503
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.863.774.669	6.013.423.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.743.007.169	5.925.196.125
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		120.767.500	88.227.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.915.854.387	95.432.521.360
II. Tài sản cố định	220		67.210.755.148	68.545.265.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	66.228.182.843	68.535.265.160
- Nguyên giá	222		121.362.161.478	119.155.023.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.133.978.635)	(50.619.758.027)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		982.572.305	10.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		287.054.169	287.054.169
4. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	7	716.390.400	716.390.400
5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		(429.336.231)	(429.336.231)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.418.045.070	26.600.202.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	31.418.045.070	26.600.202.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		302.828.202.158	322.331.675.225

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.335.261.676	113.925.285.541
I. Nợ ngắn hạn	310		90.335.261.676	113.925.285.541
2. Phải trả cho người bán	312		55.755.874.661	67.193.387.583
3. Người mua trả tiền trước	313		6.924.016.454	16.121.916.859
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	3.202.449.229	2.787.178.247
5. Phải trả công nhân viên	315		7.545.221.475	6.348.836.350
6. Chi phí phải trả	316	11	2.892.652.901	5.715.080.402
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	7.848.854.280	6.046.789.675
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.166.192.676	9.712.096.425
B. NGUỒN VỐN	400		212.492.940.482	208.406.389.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	212.492.940.482	208.406.389.684
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		159.988.920.000	79.994.460.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.036.174.033	73.036.174.033
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.999.446.000	7.999.446.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		38.468.400.449	47.376.309.651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302.828.202.158	322.331.675.225

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		1.359.678.504	2.304.616.078
4. Nợ khó đòi đã xử lý		504.844.260	504.844.260
5. Ngoại tệ các loại (USD)		419.774,38	697.935,43

Trần Thị Ái Liên
Người lập

Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		413.278.358.711	363.305.652.826
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	413.278.358.711	363.305.652.826
4. Giá vốn hàng bán	11	15	324.929.164.796	269.718.926.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.349.193.915	93.586.725.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	3.362.377.913	4.177.220.799
7. Chi phí tài chính	22		25.644.558	29.559.546
8. Chi phí bán hàng	24	17	53.793.353.018	51.667.441.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	9.158.999.893	8.374.823.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.733.574.359	37.692.122.099
11. Thu nhập khác	31		96.679.156	278.861.538
12. Chi phí khác	32		19.189.213	132.016.381
13. Lợi nhuận khác	40		77.489.943	146.845.157
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.811.064.302	37.838.967.256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	4.725.898.504	3.896.307.247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.085.165.798	33.942.660.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	2.999	4.243

Trần Thị Ái Liên
Người lập

Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.811.064.302	37.838.967.256
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.893.703.503	4.757.222.104
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(7.541.248)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.042.212.842)	(3.688.726.399)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.655.013.715	38.907.462.961
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(7.739.749.691)	(612.827.110)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	3.082.363.799	12.266.463.116
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(20.266.052.000)	(8.777.017.885)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12	(4.817.843.039)	(15.668.872.412)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.605.765.550)	(4.946.824.878)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.545.903.749)	(1.782.399.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.237.936.515)	19.385.984.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.559.193.491)	(962.171.332)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	62.727.275	13.272.727
3. Tiền tăng/(giảm) do các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(4.500.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.979.485.567	3.691.703.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.016.980.649)	2.742.805.067
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.998.368.000)	(31.997.388.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.998.368.000)	(31.997.388.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.253.285.164)	(9.868.599.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126.567.333.830	119.154.222.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	88.077.993	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	94.402.126.659	109.285.622.949

Trần Thị Ái Liên
Người lập

Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 theo số 3600642822 ngày 02/7/2014. Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty là 159.988.920.000 đồng, tương ứng với 15.998.892 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty có 2 chi nhánh tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời phục vụ cho mục đích công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán thực hiện ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập khác mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ của các khoản mục tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá sau đó được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/06/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Ở Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp (Công ty được hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước 2003) tính từ năm 2004 như sau:

Hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Thuế suất	Thời gian	Miễn	Giảm 50%
Sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp	15%	12 năm	3 năm	7 năm
Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	20%	10 năm	2 năm	6 năm

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	579.749.196	326.089.309
Tiền gửi ngân hàng	9.329.567.463	25.836.434.521
Vàng tồn quỹ	72.810.000	72.810.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	84.420.000.000	100.332.000.000
Cộng	<u>94.402.126.659</u>	<u>126.567.333.830</u>

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. Đầu tư ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai, kỳ hạn 6 tháng (từ 15/5/2014 đến 15/11/2014) lãi suất 6,4%/năm.

6. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.218.542.132	43.724.954.793
Công cụ, dụng cụ	473.079.611	458.523.158
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.376.445.546	1.625.831.828
Thành phẩm	21.268.414.415	24.609.535.724
Cộng	<u>67.336.481.704</u>	<u>70.418.845.503</u>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>67.336.481.704</u>	<u>70.418.845.503</u>

7. Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ (*)	716.390.400	716.390.400
Cộng	<u>716.390.400</u>	<u>716.390.400</u>

Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Tại thời điểm 30/6/2014 Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, số trích lập tại thời điểm 30/6/2014 không thay đổi so với thời điểm kết thúc năm tài chính 2013 với số tiền là 429.336.231 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quân lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	40.284.398.194	71.554.860.131	6.538.708.868	777.055.994	119.155.023.187
Tăng trong kỳ	256.993.186	1.957.036.000	372.592.000	-	2.586.621.186
Mua sắm trong kỳ	-	1.150.500.000	372.592.000	-	1.523.092.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	256.993.186	806.536.000	-	-	1.063.529.186
Giảm trong kỳ	-	-	379.482.895	-	379.482.895
Thanh lý, nhượng bán	-	-	379.482.895	-	379.482.895
Tại ngày 30/06/2014	40.541.391.380	73.511.896.131	6.531.817.973	777.055.994	121.362.161.478
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	17.175.238.078	30.084.387.197	2.996.777.402	363.355.350	50.619.758.027
Tăng trong kỳ	1.006.281.234	3.519.358.146	321.289.095	46.775.028	4.893.703.503
Khấu hao trong kỳ	1.006.281.234	3.519.358.146	321.289.095	46.775.028	4.893.703.503
Giảm trong kỳ	-	-	379.482.895	-	379.482.895
Thanh lý, nhượng bán	-	-	379.482.895	-	379.482.895
Tại ngày 30/06/2014	18.181.519.312	33.603.745.343	2.938.583.602	410.130.378	55.133.978.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	23.109.160.116	41.470.472.934	3.541.931.466	413.700.644	68.535.265.160
Tại ngày 30/06/2014	22.359.872.068	39.908.150.788	3.593.234.371	366.925.616	66.228.182.843

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 11.761.598.235 đồng (tại ngày 01/01/2014 là: 6.391.251.909 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sử dụng hạ tầng (*)	15.730.200.000	15.730.200.000
Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	6.898.885.849	5.856.640.422
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	188.238.350	138.724.675
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.600.720.871	4.874.636.934
Cộng	<u>31.418.045.070</u>	<u>26.600.202.031</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013 đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã tiến hành ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, theo đó Công ty sẽ thuê lại Khu đất rộng 60.000 m² trong thời gian 47 năm. Phí sử dụng hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê bằng 47.025.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán đợt 1 là 15.730.200.000 đồng, khoản chi phí sử dụng hạ tầng này sẽ được Công ty phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh kể từ khi hoàn thành đầu tư nhà máy mới và đưa vào sử dụng.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	116.088.006	120.178.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.385.930.934	2.265.797.980
Thuế nhập khẩu	376.270.983	368.557.403
Thuế thu nhập cá nhân	324.159.306	32.644.517
Cộng	<u>3.202.449.229</u>	<u>2.787.178.247</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	1.369.977.561	3.934.193.286
Chi phí vận chuyển	951.093.306	1.152.444.116
Tiền ăn giữa ca	190.140.000	343.250.000
Chi phí khác	381.442.034	285.193.000
Cộng	<u>2.892.652.901</u>	<u>5.715.080.402</u>

12. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	324.451.823	119.360.772
Kinh phí công đoàn	270.289.650	105.469.279
Cổ tức phải trả	1.750.180	1.503.180
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.252.362.627	5.820.456.444
Cộng	<u>7.848.854.280</u>	<u>6.046.789.675</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	79.994.460.000	9.407.981.530	7.999.446.000	90.499.514.050	187.901.401.580
Tăng trong năm	-	63.628.192.503	-	55.526.772.104	119.154.964.607
Lãi trong kỳ	-	-	-	55.526.772.104	55.526.772.104
Tăng do trích lập các quỹ	-	63.628.192.503	-	-	63.628.192.503
Giảm trong năm	-	-	-	98.649.976.503	98.649.976.503
Chia cổ tức	-	-	-	31.997.784.000	31.997.784.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	63.628.192.503	63.628.192.503
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	3.024.000.000	3.024.000.000
Tại 31/12/2013	79.994.460.000	73.036.174.033	7.999.446.000	47.376.309.651	208.406.389.684
Tăng trong kỳ	79.994.460.000	12.994.460.000	-	24.085.165.798	117.074.085.798
Tăng vốn trong kỳ (*)	79.994.460.000	-	-	-	79.994.460.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	24.085.165.798	24.085.165.798
Tăng do trích lập các quỹ	-	12.994.460.000	-	-	12.994.460.000
Giảm trong kỳ	-	79.994.460.000	-	32.993.075.000	112.987.535.000
Chia cổ tức	-	-	-	19.998.615.000	19.998.615.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.994.460.000	12.994.460.000
Giảm khác	-	79.994.460.000	-	-	79.994.460.000
Tại 30/06/2014	159.988.920.000	6.036.174.033	7.999.446.000	38.468.400.449	212.492.940.482

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 193/NQ-DHĐCĐ-2014 ngày 19/04/2014, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ thêm 79.994.460.000 đồng tương ứng với 7.999.446 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Vốn tăng được thực hiện theo hình thức chia cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển được chia theo tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu. Trong kỳ Công ty đã hoàn thành việc phát hành số lượng cổ phiếu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 193/NQ-DHĐCĐ-2014 ngày 19/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty như sau: Chia cổ tức 19.998.615.000 đồng tương ứng với 25% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.024.000.000 đồng (đã phân phối trong năm 2013), trích quỹ đầu tư phát triển 12.994.460.000 đồng. Đến thời điểm 30/6/2014, Công ty đã thanh toán 19.998.368.000 đồng tiền cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	81.596.420.000	51%	40.798.210.000	51%
Các cổ đông khác	78.392.500.000	49%	39.196.250.000	49%
Cộng	159.988.920.000	100%	79.994.460.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.998.892	7.999.446
Cổ phiếu thường	15.998.892	7.999.446
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.998.892	7.999.446
Cổ phiếu thường	15.998.892	7.999.446
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

14. Doanh thu

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	260.007.754.065	227.342.691.480
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	114.341.667.382	92.736.512.918
Doanh thu gia công	23.484.468.247	28.660.639.453
Doanh thu khác	15.444.469.017	14.565.808.975
Cộng	413.278.358.711	363.305.652.826
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	413.278.358.711	363.305.652.826

15. Giá vốn

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	314.760.579.452	260.696.184.935
Giá vốn dịch vụ	10.168.585.344	9.022.742.054
Cộng	324.929.164.796	269.718.926.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.979.485.567	3.691.703.672
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	375.351.098	485.517.127
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.541.248	-
Cộng	3.362.377.913	4.177.220.799

17. Chi phí bán hàng

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.418.333.633	5.207.762.186
Chi phí vật liệu, bao bì	1.192.322.366	863.922.820
Chi phí khấu hao	477.826.755	484.429.824
Chi phí vận chuyển	6.066.751.090	7.165.124.912
Chi phí quảng cáo	2.653.073.882	2.211.510.770
Chi phí khuyến mại bằng sản phẩm	21.779.188.379	25.139.836.601
Chi phí bằng tiền khác	14.205.856.913	10.594.854.422
Cộng	53.793.353.018	51.667.441.535

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.565.775.237	3.939.840.815
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	623.221.124	537.196.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.434.630	299.130.515
Thuế, phí lệ phí	96.000.000	539.177.541
Chi phí bằng tiền khác	3.584.568.902	3.059.477.943
Cộng	9.158.999.893	8.374.823.456

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.829.087.886	239.333.743.117
Chi phí nhân công	24.263.540.697	20.528.550.645
Chi phí khấu hao tài sản	4.893.703.503	4.757.222.104
Chi phí khác bằng tiền	61.432.629.345	59.695.843.285
Cộng	385.418.961.431	324.315.359.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	28.811.064.302	37.838.967.256
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	77.368.495	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	19.189.213	-
Thu nhập chịu thuế	28.752.885.020	37.838.967.256
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (Năm 2014 là 15%; Năm 2013 là 15%*50%)	22.853.374.289	31.733.668.943
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (20%)	-	200.850.040
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (Năm 2014 là 22%; năm 2013 là 25%)	5.899.510.731	5.904.448.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.725.898.504	3.896.307.247

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.085.165.798	33.942.660.009
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.085.165.798	33.942.660.009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.030.557	7.999.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.999	4.243

22. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Mua hàng		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	11.025.752.650	6.412.206.500
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.199.552.500	16.319.284.000
Số dư với các bên liên quan:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	1.497.784.200	1.652.038.300

23. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số 30/06/2014 VND	Giá trị ghi số 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.402.126.659	126.567.333.830
Đầu tư ngắn hạn	4.500.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.170.384.705	20.314.224.250
Đầu tư dài hạn	287.054.169	287.054.169
Cộng	118.359.565.533	147.168.612.249
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	63.009.987.468	73.015.347.207
Chi phí phải trả	2.892.652.901	5.715.080.402
Cộng	65.902.640.369	78.730.427.609

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	11.399.016.956	11.122.030.152	16.742.825.625	12.368.335.539

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2014 là 22.936.196 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 22.936.196 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	63.009.987.468	-	63.009.987.468
Chi phí phải trả	2.892.652.901	-	2.892.652.901
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	73.015.347.207	-	73.015.347.207
Chi phí phải trả	5.715.080.402	-	5.715.080.402

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.402.126.659	-	94.402.126.659
Đầu tư ngắn hạn	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.170.384.705	-	19.170.384.705
Đầu tư dài hạn	-	287.054.169	287.054.169
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.567.333.830	-	126.567.333.830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.314.224.250	-	20.314.224.250
Đầu tư dài hạn	-	287.054.169	287.054.169

Đo lường theo giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

24. Thông tin bổ sung

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HDCĐ-2013 ngày 25/04/2013, Đại hội cổ đông đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo đúng chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc di dời giải tỏa khu Công nghiệp Biên Hòa 1. Theo định hướng trên Công ty dự kiến sẽ hoàn thiện hồ sơ pháp lý cho nhà máy mới để khởi công xây dựng vào năm 2014, hoàn thiện nhà máy mới vào cuối năm 2015 và năm 2016 sẽ bắt đầu đi vào hoạt động.

25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được kiểm toán.

Trần Thị Ái Liên
Người lập

Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014